

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa luận này, em xin tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến thầy **Bùi Xuân Đức**, đã tận tình hướng dẫn trong suốt quá trình viết Khóa luận tốt nghiệp.

Em chân thành cảm ơn quý thầy, cô trong khoa Luật Kinh Tế, Trường Đại Học Đại Nam đã tận tình truyền đạt kiến thức trong những năm em học tập. Với vốn kiến thức được tiếp thu trong quá trình học không chỉ là nền tảng cho quá trình nghiên cứu khóa luận mà còn là hành trang quý báu để em bước vào đời một cách vững chắc và tự tin.

Cuối cùng em kính chúc quý thầy, cô dồi dào sức khỏe và thành công trong sự nghiệp cao quý. Đồng kính chúc các cô, chú, anh, chị trong cơ quan luôn dồi dào sức khỏe, đạt được nhiều thành công tốt đẹp trong công việc.

LỜI CAM ĐOAN

Em xin cam kết toàn bộ nội dung của đề tài là kết quả nghiên cứu của riêng em và được sự hướng dẫn khoa học của thầy **Bùi Xuân Đức**. Các kết quả, số liệu trong đề tài là trung thực và hoàn toàn khách quan. Em hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời cam đoan của mình.

This image shows a full page of primary-ruled paper. It features ten sets of horizontal dashed lines, each set consisting of three parallel lines. These lines are evenly spaced vertically across the entire page, providing a guide for handwriting practice. The background is white, and there are no margins or other markings present.

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	1
LỜI CAM ĐOAN	2
NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN	3
MỤC LỤC	4
PHẦN MỞ ĐẦU	6
1. Lý do chọn đề tài	6
2. Tình hình nghiên cứu	6
3. Mục đích nghiên cứu	7
4. Đối tượng nghiên cứu	7
5. Phạm vi nghiên cứu	7
6. Phương pháp nghiên cứu	7
7. Bố cục khóa luận	8
8. Nhiệm vụ nghiên cứu	8
CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY TÒA ÁN NHÂN DÂN Ở NƯỚC TA	9
1.1. Vị trí của Tòa án nhân dân trong bộ máy nhà nước	9
1.1.1. <i>Khái niệm về Tòa án nhân dân</i>	<i>9</i>
1.1.2. Tính chất, nhiệm vụ của Tòa án nhân dân	9
1.2. Sự hình thành và phát triển của Tòa án nhân dân qua các bản Hiến pháp	10
1.2.1. <i>Hệ thống Tòa án theo Hiến pháp năm 1946.....</i>	<i>10</i>
1.2.2. <i>Hệ thống Tòa án theo Hiến pháp năm 1959 và Hiến pháp năm 1980.</i>	<i>13</i>
1.2.3. <i>Hệ thống Tòa án theo Hiến pháp năm 1992 và năm 2013</i>	<i>14</i>
CHƯƠNG 2: NHỮNG ĐIỂM MỚI TRONG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TÒA ÁN NHÂN DÂN THEO HIẾN PHÁP NĂM 2013	19
2.1. Những điểm mới về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân.....	19
2.1.1. <i>Tòa án nhân dân được tổ chức độc lập theo thẩm quyền xét xử.....</i>	<i>19</i>

<i>2.1.2. Bảo đảm chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm.</i>	20
<i>2.1.3. Bảo đảm tranh tụng trong xét xử</i>	21
2.2. Những điểm mới về hệ thống tổ chức Tòa án nhân dân các cấp	21
<i>2.2.1. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân</i>	22
<i>2.2.2. Điểm mới về phân định lại thẩm quyền giữa các Tòa án</i>	24
2.3. Những điểm mới về hoạt động xét xử trong Tòa Án Nhân Dân Việt Nam	26
<i>2.3.1 Những điểm mới về hoạt động tranh tụng trong xét xử</i>	26
<i>2.3.2. Điểm mới về thủ tục rút gọn trong tố tụng</i>	32
<i>2.3.3. Điểm mới về xét xử trực tuyến (online)</i>	33
CHƯƠNG 3:MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN TỔ CHỨC HỆ THỐNG	
TÒA ÁN NHÂN DÂN	36
3.1. Tình hình thực hiện các quy định mới về hệ thống tổ chức Tòa án nhân dân sau Hiến pháp và luật	36
3.2. Hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân	38
KẾT LUẬN	45
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	48

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong một thời gian dài, hệ thống Tòa án nước ta được tổ chức theo nguyên tắc đơn vị hành chính lãnh thổ gồm: Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân địa phương. Trong suốt 12 năm thực hiện Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2002, vị thế của Tòa án chưa xứng tầm với địa vị pháp lý một trong ba nhánh quyền lực Nhà nước. Thực tiễn cho thấy, tổ chức hệ thống Tòa án theo đơn vị hành chính lãnh thổ đã có những điểm chưa phù hợp với tình hình nước ta trong giai đoạn mới, đã bộc lộ những hạn chế nhất định. Tòa án bị tác động, chi phối bởi các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước, ảnh hưởng đến nguyên tắc độc lập trong hoạt động xét xử; gây ra sự lãng phí về nguồn lực và vật lực tạo nên hệ thống Tòa án công kênh không khoa học, dàn trải, nhất là đối với Tòa án nhân dân địa phương.

2. Tình hình nghiên cứu

Kể từ khi Hiến pháp được ban hành và thành lập tổ chức tòa án nhân dân được triển khai trong cuộc sống đã có nhiều công trình nghiên cứu luận thạc sĩ, tiến sĩ, giảng viên và một số tạp chí pháp luật nghiên cứu về vấn đề có thể kể đến là :

- Trần Văn Quý, *Hoàn thiện tổ chức và hoạt động của tòa án nhân dân*, Tạp chí điện tử lý luận chính trị năm 2021
- Nguyễn Đăng Dung, *Nguyên tắc độc lập của Tòa án và quy định của Hiến pháp năm 2013*, Tạp chí Nguyên cứu lập pháp, số 20 (276), kỳ 2, 10-2014
- Nguyễn Minh Hải, *Một số ý kiến về dự thảo lần 4 Luật tổ chức Tòa án nhân dân sửa đổi*, báo chí Tòa án, số 7,4-2014
- Nguyễn Thảo, *Một số vướng mắc, bất cập trong Luật tổ chức tòa án nhân dân năm 2002*, Báo điện tử Nội chính tổng hợp trung ương, năm 2013,
- Phạm Hồng Phong, *Tòa án nhân dân sơ thẩm khu vực – bước đột phá trong cải cách tư pháp*, Tạp chí Nguyên cứu lập pháp, số 20 (276), kỳ 2, 10-2014
- Nguyễn Hà, *Một số điểm mới của luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014*.

3. Mục đích nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu với mục đích chỉ ra những điểm mới trong tổ chức hệ thống Tòa án phù hợp thực tiễn, tinh gọn, khoa học, không gây lãng phí về nguồn lực và vật lực, và nhất là đảm bảo được tính độc lập của Tòa án khi thực hiện quyền tư pháp. Từ đó khắc phục những khó khăn, vướng mắc hiện tại trong hoạt động của Tòa án, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Đối tượng nghiên cứu

Tìm hiểu những điểm mới trong tổ chức và hoạt động của hệ thống Tòa án nhân dân nước ta được sửa đổi, đổi mới từ hiến pháp năm 2013 đến nay. Trong đó đặc biệt là những điểm mới về nguyên tắc tổ chức hệ thống, chức năng, nhiệm vụ và phương thức hoạt động của hệ thống Tòa án nhân dân.

5. Phạm vi nghiên cứu

Trong giới hạn thời gian cho phép, em tập trung nghiên cứu nguyên tắc tổ chức hệ thống Tòa án qua các thời kỳ phát triển của đất nước thông qua quy định của các bản Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992 và Hiến pháp năm 2013, các quy định của pháp luật về tổ chức hệ thống Tòa án nhân dân ở nước ta.

6. Phương pháp nghiên cứu

Khóa luận được nghiên cứu trên cơ sở lý luận Mác Lê-nin, chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và dựa vào các văn kiện, đường lối của Đảng.

Ngoài ra trong quá trình thực hiện đề tài em kết hợp nhiều phương pháp như: phương pháp thống kê, so sánh, tổng hợp, phân tích luật viết... sắp xếp, chọn lọc các nguồn tài liệu liên quan đến đề tài từ sách, báo, tạp chí để nêu lên những điểm mới trong tổ chức hệ thống Tòa án hiện tại, từ đó kiến nghị nhằm hoàn thiện hệ thống Tòa án ở nước ta hiện nay.

7. Bố cục khóa luận

Ngoài mục lục, phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo. Nội dung đề tài gồm 3 chương:

Chương 1: Khái quát về tổ chức bộ máy Tòa án nhân dân ở nước ta

Chương 2: Những điểm mới trong tổ chức hệ thống Tòa án nhân dân theo hiến pháp năm 2013

Chương 3: Một số kiến nghị hoàn thiện tổ chức hệ thống Tòa án nhân dân

8. Nhiệm vụ nghiên cứu

Chỉ ra những điểm mới trong tổ chức hoạt động trong Tòa án nhân dân nước ta hiện nay đã có những sự thay đổi như thế nào kể từ khi thành lập. Từ đó nêu ra những vướng mắc, hạn chế, khó khăn và có những giải pháp kiến nghị để hoàn thiện tổ chức hoạt động của Tòa án nhân dân.

CHƯƠNG 1

KHÁI QUÁT VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY TÒA ÁN NHÂN DÂN Ở NƯỚC TA

1.1. Vị trí của Tòa án nhân dân trong bộ máy nhà nước

1.1.1. Khái niệm về Tòa án nhân dân

Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân

Hoạt động của Nhà nước thông thường được chia (hay phân định) thành ba lĩnh vực là lập pháp, hành pháp và tư pháp. Ở nghĩa cổ điển, tư pháp - được dùng đầu tiên trong các Nhà nước tư bản - là để chỉ hoạt động tài phán (xét xử). Hoạt động này không chỉ đơn thuần là sự trừng trị vốn thịnh hành trong các chế độ trước đó, mà còn được coi như là sự công lý, sự giải quyết các tranh chấp trong xã hội một cách công bằng. Dưới góc độ thể chế nhà nước, tư pháp là một phần của tổ chức bộ máy nhà nước mà hoạt động và các mối quan hệ giữa chúng với các cơ quan nhà nước khác là một yếu tố góp phần tạo nên chính thể nhà nước.

Đối với Nhà nước ta, hoạt động tư pháp bao trùm hoạt động của các cơ quan tư pháp theo nghĩa rộng gồm có Tòa án, Viện kiểm sát, điều tra, luật sư, thi hành án. Theo nghĩa hẹp hơn, tư pháp là hoạt động xét xử của Tòa án và hoạt động kiểm sát của Viện kiểm sát. Hẹp hơn nữa, tư pháp được dùng để chỉ hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân các cấp. Tuy từng văn cảnh mà hiểu khái niệm này. Ở đây, tư pháp được dùng với nghĩa hệ thống cơ quan xét xử trong bộ máy nhà nước - hệ thống các Tòa án.

1.1.2. Tính chất, nhiệm vụ của Tòa án nhân dân

Hiến pháp năm 2013 xác định: “Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp” (Khoản 1, Điều 102).

Với việc giữ nguyên định danh Tòa án là cơ quan xét xử chứ không thay đổi theo một số ý kiến được nêu ra Tòa án là cơ quan tư pháp, Hiến pháp xác định tòa án là cơ quan chủ yếu làm nhiệm vụ xét xử, có thẩm quyền phán xử, còn cơ quan tư pháp có thể có nhiều cơ quan thực hiện chức năng này chứ không chỉ mỗi Tòa án. Tuy nhiên, thực hiện nguyên tắc phân công, phối hợp quyền lực, Hiến pháp xác định rõ tòa án “thực hiện quyền tư pháp” để khẳng định quyền tư pháp - xét xử thuộc về chức năng chính của Tòa án. Sự khẳng định này có ý nghĩa xác định vị trí độc lập của hệ thống tòa án với các cơ quan khác, cả với hệ thống Viện Kiểm sát.

Các nhiệm vụ của tòa án, được xác định tại Khoản 3, Điều 102 Hiến pháp năm 2013, bao gồm “bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân”, trong đó nhiệm vụ ‘bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người’ thể hiện rõ và đầy đủ tính chất thực hiện quyền tư pháp của Tòa án nhân dân nước ta hoàn toàn tương xứng với Tòa án các nước khác trên thế giới. Điều này rất quan trọng trong điều kiện hội nhập sâu rộng. Tòa án không chỉ là chỗ dựa của pháp luật, bảo vệ pháp luật mà còn là chỗ dựa của công lý, bảo vệ công lý cho mọi cá nhân, tổ chức.

1.2. Sự hình thành và phát triển của Tòa án nhân dân qua các bản Hiến pháp

1.2.1. Hệ thống Tòa án theo Hiến pháp năm 1946

Ngày 02 tháng 9 năm 1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản tuyên ngôn khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, thì đến ngày 13-9-1945, Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra Sắc lệnh số 33C thiết lập các Tòa án quân sự, đánh dấu sự ra đời của cơ quan Tòa án ở nước ta. Hiện nay, ngày 13-9 được công nhận là ngày truyền thống của Tòa án nhân dân.

Theo Điều 2 sắc lệnh này, về thẩm quyền, các Tòa án quân sự xử tất cả những người nào phạm vào một việc gì có phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, trừ trường hợp phạm nhân là binh sỹ thì thuộc về nhà binh tự xử lấy theo quân luật.

Tuy nhiên, Tòa án quân sự không thể đảm nhiệm được việc xét xử tất cả các vụ hình sự và không có thẩm quyền xét xử các vụ án dân sự, và nhất là việc xét xử các vụ án hình sự thường (các vụ án xâm phạm sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của công dân, xâm phạm tài sản của công dân, trật tự an toàn xã hội...). Để khắc phục giải quyết tình hình trên, đồng thời nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu lực của bộ máy nhà nước nói chung và Tòa án nói riêng, ngày 24-1-1946 Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ra sắc lệnh số 13/SL về tổ chức các Tòa án và các ngạch Thẩm phán.

* Theo sắc lệnh này, cơ cấu hệ thống Tòa án tổ chức theo cấp xét xử lần đầu tiên được hình thành ở nước ta gồm:

* Tòa án sơ cấp: được tổ chức ở mỗi quận, phủ, huyện, châu có một Tòa án sơ cấp, quản hạt là địa hạt quận

* Tòa án đệ nhị cấp: được tổ chức ở mỗi tỉnh và ở các thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Sài Gòn - Chợ Lớn có một Tòa án đệ nhị cấp, quản hạt theo giới hạn của địa hạt tỉnh hay thành phố;

* Tòa thượng thẩm: được tổ chức ở mỗi kỳ có một Tòa thượng thẩm. Tòa thượng thẩm Bắc Kỳ đặt ở Hà Nội; Tòa thượng thẩm Trung Kỳ đặt ở Thuận Hoá - Huế; Tòa thượng thẩm Nam Kỳ đặt ở Sài Gòn.

Ngoài ra, theo quy định của Sắc lệnh 13 quy định Ban tư pháp xã nằm trong cơ cấu tổ chức Tòa án, tuy nhiên không có chức năng xét xử mà có chức năng chính là hòa giải tất cả các vụ việc dân sự và thương sự; phạt vi cảnh với mức quy định; thi hành mệnh lệnh của các Thẩm phán cấp trên.

Trong giai đoạn này, Nhà nước ta không có Tòa án nhân dân Tối cao. Tòa sơ cấp xét xử sơ thẩm các vụ việc theo quy định; Tòa đệ nhị cấp vừa xét xử sơ thẩm

và xét xử phúc thẩm những phán quyết sơ thẩm bị kháng cáo; Tòa thượng thẩm xét xử phúc thẩm những phán quyết sơ thẩm của Tòa án đệ nhị cấp bị kháng cáo. Cách quy định này đã tạo nên một hệ thống xét xử theo hai cấp của Tòa án Việt Nam lúc bấy giờ.

Những quy định về nguyên tắc tổ chức của hệ thống Tòa án theo sắc lệnh 13, đã được nâng lên thành các chế định trong bản Hiến pháp 1946.

Ngày 09-11-1946, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước ta. Tại Chương VI bản Hiến pháp này quy định về “Cơ quan tư pháp”, theo đó hệ thống cơ quan tư pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được quy định bao gồm:

- Tòa án tối cao;
- Các Tòa án phúc thẩm;
- Các Tòa án đệ nhị cấp và sơ cấp.

Tuy nhiên, thực dân pháp trở lại xâm lược nước ta lần nữa, chiến tranh nổ ra, toàn quốc kháng chiến, nên hệ thống Tòa án chưa tổ chức được theo Hiến pháp 1946. Ngày 26/5/1948, Sắc lệnh số 185/SL của Chủ tịch Chính phủ ra đời, ấn định thẩm quyền của Tòa án sơ cấp và Tòa án đệ nhị cấp, thì hệ thống Tòa án Việt Nam trong giai đoạn này hoạt động trên cơ sở phân định thẩm quyền khá rạch ròi.

Như vậy, dựa vào những quy định về tổ chức hệ thống Tòa án theo Hiến pháp năm 1946, Sắc lệnh số 13/SL ngày 24 tháng 01 năm 1946, Sắc lệnh số 185/SL ngày 26 tháng 5 năm 1948, có thể thấy hệ thống Tòa án được tổ chức theo nguyên tắc cấp xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính.

Theo Sắc lệnh số: 85/SL ngày 22-5-1950, về cải cách bộ máy tư pháp và luật tố tụng, hệ thống Tòa án được tổ chức theo nguyên tắc cấp xét xử kết hợp hành chính lãnh thổ gồm:

- Tòa án tối cao;
- Các Tòa án phúc thẩm;

- Các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Tòa án nhân dân quận, huyện;
- Ban tư pháp xã: vẫn có thẩm quyền xét xử sơ thẩm, chung thẩm những vụ việc đơn giản theo quy định.

Cải cách tư pháp đã mở rộng thẩm quyền cho Ban tư pháp xã về việc xử phạt vi cảnh, nhằm mục đích giải quyết nhanh chóng những vụ việc ít nghiêm trọng, làm giảm bớt sự phiền, hà tổn kém cho người dân.

Với tinh thần và quan điểm như trên cuộc cải cách đã tổ chức hệ thống Tòa án theo nguyên tắc cấp xét xử kết hợp nguyên tắc đơn vị hành chính lãnh thổ, nhưng nặng về nguyên tắc hành chính lãnh thổ vì nguyên tắc tổ chức này lúc bấy giờ được xem là gần gũi với nhân dân, phục vụ nhiệm vụ chính trị do Đảng đề ra một trong nhiệm vụ hàng đầu lúc bấy giờ là củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng.

Về chức năng quản lý Toà án địa phương về mặt tổ chức, trong điều kiện Toà án tối cao chưa được thành lập và theo tinh thần của Hiến pháp năm 1946, Bộ Tư pháp trong suốt 15 năm, từ 1945 đến 1959 là cơ quan quản lý các Toà án địa phương không chỉ về tổ chức mà cả về mặt chuyên môn, nghiệp vụ.

1.2.2. Hệ thống Tòa án theo Hiến pháp năm 1959 và Hiến pháp năm 1980.

Hiến pháp năm 1959 được thông qua ngày 31-12-1959, Tòa án được quy định tại chương VIII trong Hiến pháp không còn giữ lại nguyên tắc tổ chức hệ thống Tòa án theo cấp xét xử và không còn quy định Tòa án là cơ quan tư pháp duy nhất. Tại Điều 97 Hiến pháp năm 1959 quy định “Toà án nhân dân tối cao nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, các Toà án nhân dân địa phương, các Toà án quân sự là những cơ quan xét xử của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà”. Theo quy định tại Chương VIII của Hiến pháp năm 1959 thì có thể hiểu rằng các cơ quan tư pháp là “Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân”. Hai hệ thống cơ quan tư pháp này không còn trực thuộc Hội đồng Chính phủ mà chịu trách nhiệm và báo

cáo trước cơ quan quyền lực nhà nước đó là Quốc hội. Một sự tiến bộ mới trong việc quy định về việc tổ chức và hoạt động Tòa án là sự ra đời đầu tiên của Luật Tổ chức tòa án nhân dân năm 1960. Dựa vào quy định tại Điều 97 Hiến pháp 1959 và Điều 2 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960, hệ thống Tòa án nước ta được tổ chức hoàn toàn theo theo đơn vị hành chính lãnh thổ gồm:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Tòa án nhân dân địa phương: Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương; Tòa án nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh, thị xã hoặc đơn vị hành chính tương đương, Tòa án nhân dân ở các khu vực tự trị.

Hiến pháp năm 1980 ra đời, quy định nguyên tắc tổ chức của hệ thống Tòa án vẫn được tổ chức theo đơn vị hành chính lãnh thổ, Điều 128 Hiến pháp năm 1980 quy định “Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự là những cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong tình hình đặc biệt hoặc trong trường hợp cần xét xử những vụ án đặc biệt, Quốc hội hoặc Hội đồng Nhà nước có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt”.

Được cụ thể hóa tại Điều 2 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 1981, cơ cấu tổ chức hệ thống Tòa án gồm:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương;
- Các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- Tòa án đặc biệt

1.2.3. Hệ thống Tòa án theo Hiến pháp năm 1992 và năm 2013

Kế thừa nguyên tắc tổ chức hệ thống Tòa án theo nguyên tắc hành chính lãnh thổ của Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 ra đời vẫn duy trì nguyên

tắc tổ chức hệ thống Tòa án theo đơn vị hành chính lãnh thổ bao gồm: Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương.

Để cụ thể hoá những quy định của Hiến pháp năm 1992, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1992 ra đời, tiếp theo đó được sửa đổi, bổ sung theo các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1993 và năm 1995. Đến ngày 02-04-2002 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân mới ra đời thay thế các Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 1992, sửa đổi năm 1993 và năm 1995. Mặc dù, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân được sửa đổi, thay thế qua các năm song nguyên tắc tổ chức hệ thống Tòa án theo đơn vị hành chính lãnh thổ vẫn được đảm bảo duy trì.

Dựa vào Điều 127 Hiến pháp năm 1992 và Điều 2 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2002, cơ cấu tổ chức hệ thống Tòa án nhân dân gồm :

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- Các Tòa án quân sự; - Các Tòa án khác do luật định.
- Trong tình hình đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt.

Nguyên tắc tổ chức hệ thống Tòa án theo đơn vị hành chính lãnh thổ, được quy định trong Hiến pháp năm 1992 vẫn được áp dụng để tổ chức hệ thống Tòa án của nước ta cho đến thời điểm hiện tại. Vì vậy, căn cứ vào những quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2002, tác giả sẽ trình bày thêm cơ cấu tổ chức và chức năng chính của từng cấp Tòa án cụ thể, để có cái nhìn khái quát về việc tổ chức và hoạt động của hệ thống Tòa án nước Cộng hòa xã hội Việt Nam theo pháp luật hiện hành.

* Cơ cấu tổ chức và chức năng của Tòa án nhân dân tối cao

Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao bao gồm:

- Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Tòa án quân sự trung ương; Tòa hình sự; Tòa dân sự; Tòa kinh tế; Tòa lao động; Tòa hành chính; các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại: TP. Hà Nội, TP. Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh. Trong trường hợp cần thiết Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập các Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Bộ máy giúp việc: Văn phòng; Ban thư ký; Ban thanh tra; Vụ tổ chức cán bộ; Vụ hợp tác quốc tế; Viện khoa học xét xử; Vụ kế hoạch tài chính; Vụ thống kê tổng hợp; Tạp chí tòa án; Trường cán bộ tòa án; Cơ quan thường trực phía nam.

Tòa án nhân dân tối cao có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

* Chức năng xét xử của Tòa án nhân dân tối cao: Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng; Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh trực tiếp bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Ngoài ra, Tòa án nhân dân tối cao còn có nhiệm vụ: hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật, tổng kết kinh nghiệm xét xử của các Tòa án; Giám đốc việc xét xử của các Tòa án các cấp; giám đốc việc xét xử của Tòa án đặc biệt và các Tòa án khác, trừ trường hợp có quy định khác khi thành lập các Tòa án đó.

* Cơ cấu tổ chức và chức năng của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Theo quy định tại Điều 27 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2002, cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm có: Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án.

- Ủy ban Thẩm phán: Tổng số thành viên Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không quá chín người;

- Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động, Tòa hành chính; trong trường hợp cần thiết Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập các Tòa

chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Các Tòa chuyên trách của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có Chánh Tòa, Phó Chánh Tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

- Bộ máy giúp việc.

Chức năng của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được quy định tại Điều 28 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002:

- Sơ thẩm những vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng;

- Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

- Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

- Giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật.

* Cơ cấu tổ chức và chức năng của Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2002, thì Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có cơ cấu tổ chức khá đơn giản, không có Hội đồng thẩm phán, Ủy ban thẩm phán và các Tòa chuyên trách như Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà chỉ có bộ máy giúp việc. Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có Chánh án, một hoặc hai Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án.

Về chức năng, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có thẩm quyền sơ thẩm những vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng. Tòa án nhân dân cấp huyện có quyền xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự mà Bộ luật hình sự quy định mức cao nhất của khung hình phạt là đến 15 năm; xét xử sơ thẩm những vụ án dân sự, lao động, kinh doanh, thương mại, hôn nhân và gia đình và những vụ án khác theo luật quy định, trừ những vụ việc mà có đương sự hoặc tài

sản ở nước ngoài hoặc cần phải uỷ thác cho cơ quan ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài.

Mọi hoạt động của Tòa án nhân dân cấp huyện do Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện lãnh đạo chung và chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và Tòa án nhân dân cấp trên.

Tuy nhiên, có một bước thay đổi lớn đối với việc quản lý thống nhất hệ thống Tòa án nhân dân, được quy định tại Điều 17 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002 về vai trò quản lý tổ chức các Tòa án địa phương không thuộc thẩm quyền của Bộ tư pháp, mà được giao cho Tòa án nhân dân tối cao có sự phối hợp chặt chẽ với Hội đồng nhân dân địa phương và Bộ Quốc phòng. Đồng thời, bổ sung quy định Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có bộ máy giúp việc đảm hoàn thành nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án cấp huyện.

Hiến pháp năm 2013 và Luật tổ chức tòa án nhân dân năm 2014 đã có một số thay đổi cơ bản như: Thành lập toàn án cấp cao đổi mới về nguyên tắc tổ chức và hoạt động, phần này sẽ được phân tích kĩ hơn ở chương 2.

Tiểu kết: Trong suốt thời gian dài hệ thống Tòa án được tổ chức theo nguyên tắc đơn vị hành chính lãnh thổ, mô hình tổ chức này làm cho hệ thống Tòa án ở nước ta trở nên cồng kềnh, thiếu khoa học gây lãng phí về nguồn lực và vật lực không thể đầu tư phát triển cơ sở vật chất. Đồng thời, địa vị pháp lý của Tòa án chưa được nhìn nhận đúng mức không chỉ trong quần chúng nhân dân mà cả trong các cơ quan hữu quan khác, điều này gây cản trở rất lớn trong quá trình giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhất là các vụ án hành chính. Khi Tòa án xét xử có quá nhiều sự tác động, can thiệp, chỉ đạo từ cơ quan, cá nhân bên ngoài làm cho tính độc lập của Tòa án trong hoạt động xét xử ít nhiều bị tác động, dẫn đến sự thiếu khách quan trong quá trình giải quyết các vụ án.

CHƯƠNG 2

NHỮNG ĐIỂM MỚI TRONG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TÒA ÁN NHÂN DÂN THEO HIẾN PHÁP NĂM 2013

2.1. Những điểm mới về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân

Toà án là bộ phận cấu thành bộ máy nhà nước nên cũng được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung của việc tổ chức, hoạt động bộ máy nhà nước như: quyền lực nhà nước thống nhất, tập trung dân chủ, pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Đảng lãnh đạo... Tuy nhiên, Toà án là cơ quan tài phán. Nó có vị trí đặc biệt trong hệ thống các cơ quan nhà nước. Hoạt động của Toà án nhân dân có những nét đặc thù so với hoạt động của các cơ quan nhà nước khác. Vì vậy, các Toà án nhân dân còn được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc riêng dựa trên nền tảng các nguyên tắc chung đối với tất cả các cơ quan nhà nước như đã nói ở trên. Những nguyên tắc đặc thù về tổ chức và hoạt động của Toà án nhân dân bao gồm:

2.1.1. Tòa án nhân dân được tổ chức độc lập theo thẩm quyền xét xử.

Điều 5 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định: Nguyên tắc tổ chức của Tòa án nhân dân: “Các Tòa án nhân dân được tổ chức độc lập theo thẩm quyền xét xử”.

Trước đây, tổ chức hệ thống Tòa án nhân dân gắn liền với các đơn vị hành chính. Thậm chí có thời kỳ Chánh án và Thẩm phán các Tòa án địa phương còn do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra (thời kỳ Hiến pháp năm 1959 và 1980). Điều này không tránh khỏi có sự lệ thuộc và ảnh hưởng nhất định đến việc xử vô, tư khách quan. Trong các quy định về Tòa án có đặt ra nguyên tắc độc lập xét xử nhưng chủ yếu độc lập mang tính chất bên trong có liên quan đến Hội đồng xét xử, khi chỉ yêu cầu “Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp

luật”. Tuy nhiên, để đảm bảo độc lập không bị tác động bởi áp lực và lợi ích vật chất, quan hệ tổng thuộc, thì cần độc lập cả của tổ chức Tòa án.

Theo nguyên tắc mới này, các Tòa án nhân dân phải được tổ chức độc lập và theo thẩm quyền xét xử chứ không theo đơn vị hành chính như trước đây. Điều này hướng đến việc chuyển đổi mô hình tổ chức Tòa án nhân dân theo đơn vị hành chính sang mô hình theo cấp xét xử, để thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp của Bộ Chính trị được nêu ra trong Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 là bảo đảm việc tổ chức Tòa án phải độc lập. Bước đầu tiên là việc thiết lập các Tòa án nhân dân cấp cao theo vùng (3 vùng). Tiếp theo có thể tổ chức các Tòa án cấp một (hay gọi là Tòa án sơ cấp) bao gồm một số huyện, quận chứ không theo từng huyện, quận như hiện nay rồi Tòa án cấp hai bao gồm một vài tỉnh v.v...

Với ý nghĩa đó, nguyên tắc “Tòa án tổ chức độc lập theo thẩm quyền xét xử” chứ không theo cấp hành chính như trước sẽ là nền tảng pháp lý vững chắc giúp nâng tầm vị trí của Tòa án và Thẩm phán trong mối quan hệ với các cơ quan khác. Ngoài ra việc thực hiện hiệu quả nguyên tắc này sẽ đưa nền tư pháp Việt Nam tiệm cận hơn với nền tư pháp thế giới.

2.1.2. Bảo đảm chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm.

“Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm. Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật tố tụng. Bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn do luật định thì có hiệu lực pháp luật. Bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án phải được xét xử phúc thẩm. Bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới theo quy định của luật tố tụng thì được xem xét lại theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm”.

Trước đây, trong hệ thống xét xử nước ta có cấp Tòa án chỉ xử một lần (xét xử sơ - chung thẩm) đã không tạo điều kiện cho việc thực hiện quyền kháng cáo, kháng nghị đối với những bản án đó, ảnh hưởng không ít đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức. Từ Luật Tổ chức Tòa án năm 2001 (sau khi

có sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992) đã quy định nguyên tắc “Toà án thực hiện chế độ hai cấp xét xử” (Đ. 11). Thực hiện chế độ hai cấp xét xử là khẳng định bản án, quyết định sơ thẩm của Toà án ở mọi cấp (cho dù đó là Toà án nhân dân tối cao hay Toà án đặc biệt gì đi nữa) đều có thể bị kháng cáo, kháng nghị và khi bị kháng cáo, kháng nghị thì phải được xét xử phúc thẩm; đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới thì phải được xem xét lại theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm theo quy định của pháp luật. Với ý nghĩa đó, việc áp dụng nguyên tắc này sẽ bảo đảm cho việc thực hiện đầy đủ các quyền kháng cáo, kháng nghị của cá nhân, tổ chức và suy cho cùng là để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

2.1.3. Bảo đảm tranh tụng trong xét xử

Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho những người tham gia tố tụng thực hiện quyền tranh tụng trong xét xử. Việc thực hiện nguyên tắc tranh tụng trong xét xử theo quy định của luật tố tụng.

2.2. Những điểm mới về hệ thống tổ chức Tòa án nhân dân các cấp

Theo quy định của luật tổ chức tòa án nhân dân năm 2002 cũ thì hệ thống tổ chức tòa án nhân dân gồm:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- Tòa án quân sự và các Tòa án khác do luật định

Hiện nay Theo hiến pháp năm 2013 và luật tổ chức TAND năm 2014 thì hệ thống tổ chức tòa án nhân dân gồm:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương;

- Tòa án quân sự

Như vậy, theo Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 thì thành lập thêm Tòa án nhân dân cấp cao trong hệ thống tổ chức Tòa án ở nước ta, cùng với sự thay đổi đó cơ cấu, quyền hạn, nhiệm vụ, của Tòa án nhân dân các cấp cũng có sự thay đổi.

2.2.1. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân

a, Cơ cấu tòa án nhân dân tối cao

Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của các Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của luật tố tụng.

1. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao gồm:

- a) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
- b) Bộ máy giúp việc;
- c) Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng.

2. Tòa án nhân dân tối cao có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức khác, viên chức và người lao động.”

b, Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân cấp cao

Tòa án nhân dân cấp cao là cấp xét xử phúc thẩm và có thẩm quyền xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân cấp cao gồm: Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao; Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa hành chính, Tòa kinh tế, Tòa lao động, Tòa gia đình và người chưa thành niên. Trường hợp cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Bộ máy giúp việc.

Ngoài các Tòa chuyên trách như trước đây, nay luật mới còn quy định Tòa gia đình và người chưa thành niên. Đây là một nội dung mới quan trọng trong cơ cấu tổ chức của Tòa án nước ta theo Luật Tổ chức Tòa án năm 2014. Tòa gia đình và người chưa thành niên không phải là “Tòa án đặc biệt” và cũng không phải là một hệ thống Tòa án độc lập mà là một Tòa chuyên trách nằm trong hệ thống Tòa án nhân dân. Có nhiệm vụ chuyên xét xử các vụ án và giải quyết vụ việc có liên quan đến gia đình và người chưa thành niên. Việc thành lập tòa gia đình và người chưa thành niên đáp ứng yêu cầu khách quan, phù hợp với xu thế phát triển của xã hội và định hướng chung của cải cách tư pháp là lấy xét xử làm khâu đột phá.

c, Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xét xử phúc thẩm là chủ yếu, xét xử sơ thẩm một số loại vụ án thuộc các trường hợp mà Tòa án nhân dân sơ thẩm không có thẩm quyền. Tòa án nhân dân cấp tỉnh không được quyền kháng nghị mà chỉ được quyền đề xuất lên Chánh án cấp cao hoặc với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, kháng nghị đối với các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

Điều 38 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm:

a. Ủy ban Thẩm phán;

b. Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa hành chính, Tòa kinh tế, Tòa lao động, Tòa gia đình và người chưa thành niên.

Trường hợp cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ quy định tại điểm này và yêu cầu thực tế xét xử ở mỗi Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định việc tổ chức các Tòa chuyên trách;

c. Bộ máy giúp việc.

d, Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương

Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương là cấp xét xử sơ thẩm hầu hết các loại vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân. Điều 45 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định: Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương có thể có Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa gia đình và người chưa thành niên, Tòa xử lý hành chính. Trường hợp cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Căn cứ quy định này và yêu cầu, thực tiễn xét xử ở mỗi Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và tương đương, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định việc tổ chức Tòa chuyên trách.

Theo quy định trên thì các Tòa chuyên trách có thể được thành lập ở các Tòa án nhân dân cấp huyện. Đây là nội dung hoàn toàn mới so với Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002. Tuy nhiên, nếu như ở Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có Tòa chuyên trách là Tòa hành chính thì ở Tòa án nhân dân cấp huyện nếu có thành lập Tòa này thì có tên gọi là Tòa xử lý hành chính.

2.2.2. Điểm mới về phân định lại thẩm quyền giữa các Tòa án

Theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân mới, Tòa án nhân dân tối cao không thực hiện nhiệm vụ xét xử phúc thẩm mà chỉ thực hiện nhiệm vụ giám đốc việc xét xử của các Tòa án khác; xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng *Hội đồng xét xử gồm 5 Thẩm phán hoặc Hội đồng toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao*; tổng kết thực tiễn xét xử; bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử; quản lý các Tòa án về tổ chức; xây dựng pháp luật theo sự phân công của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; *bổ sung nhiệm vụ đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực, trình độ của đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm và các chức danh khác của Tòa án*; đồng thời, để cụ thể hóa quy định tại khoản 1 Điều 104 của Hiến pháp về việc “*Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa*

xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, tại khoản 4 Điều 22 của Luật quy định: “Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là quyết định cao nhất, không bị kháng nghị”.

Bên cạnh các nội dung nêu trên, tại điểm c khoản 2 Điều 22 của Luật quy định Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ *“Lựa chọn quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, có tính chuẩn mực của các Tòa án, tổng kết phát triển thành án lệ và công bố án lệ để các Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử”*. Đây là nhiệm vụ mới của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đáp ứng yêu cầu phải kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong công tác xét xử.

Về Tòa án nhân dân cấp cao, theo quy định của Luật, Tòa án nhân dân cấp cao có nhiệm vụ xét xử phúc thẩm các bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị; giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị bằng Hội đồng 3 Thẩm phán hoặc Hội đồng toàn thể Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao.

Về Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, theo quy định của Luật, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xét xử phúc thẩm các bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị và xét xử sơ thẩm một số vụ án không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; không thực hiện nhiệm vụ giám đốc thẩm, tái thẩm.

Về Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương, theo quy định của Luật, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương có nhiệm vụ, quyền hạn xét xử sơ thẩm hầu hết các vụ, việc thuộc thẩm quyền của Tòa án và giải quyết các loại việc khác theo quy định của pháp luật.

Về các Tòa án quân sự chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 không có sự thay đổi lớn; theo quy định tại Điều 49 của Luật, các Tòa án quân sự được tổ chức trong quân đội nhân dân Việt Nam để xét xử những vụ án mà bị cáo là quân nhân tại ngũ và những vụ án khác theo quy định của luật.

2.3. Những điểm mới về hoạt động xét xử trong Tòa Án Nhân Dân Việt Nam

2.3.1 Những điểm mới về hoạt động tranh tụng trong xét xử

Trước đây tòa án xét xử bằng hỏi cung và theo hồ sơ vụ án. Nay hoạt động tranh tụng được nêu cao nhằm đảm bảo tính công bằng, oan sai và bảo vệ các quyền con người.

Tranh tụng được coi là khâu đột phá trong hoạt động xét xử, chất lượng tranh tụng sẽ góp phần nâng cao chất lượng xét xử trong các vụ án. Tranh tụng trong xét xử được đảm bảo là nguyên tắc mới, lần đầu tiên được quy định là nguyên tắc riêng biệt trong Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015.

Năm 2013 Hiến pháp mới của Việt Nam được ban hành, lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp, nguyên tắc tranh tụng được thừa nhận chính thức trong một văn bản pháp lý của Nhà nước, tại khoản 5 Điều 103 Hiến pháp 2013 quy định: “Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”. Đây là định hướng chỉ đạo cho việc tiếp tục quy định nguyên tắc tranh tụng trong Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS).

Ngày 27/12/2015, BLTTHS đã được Quốc hội thông qua, nguyên tắc tranh tụng được thể hiện tại Điều 26 như sau: Trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bị buộc tội, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, đánh giá chứng cứ, đưa ra yêu cầu để làm rõ sự thật khách quan của vụ án.

Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án hình sự do Viện kiểm sát chuyển đến Tòa án để xét xử phải đầy đủ và hợp pháp. Phiên tòa xét xử vụ án hình sự phải có mặt đầy đủ những người theo quy định của Bộ luật này, trường hợp vắng mặt

phải vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan. Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện cho Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, những người tham gia tố tụng khác thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình và tranh tụng dân chủ trước Tòa án.

Mọi chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định vô tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, áp dụng điểm, khoản, điều của Bộ luật Hình sự để xác định tội danh, quyết định hình phạt, mức bồi thường thiệt hại đối với bị cáo, xử lý vật chứng và các tình tiết khác có ý nghĩa giải quyết vụ án đều phải được trình bày, tranh luận, làm rõ tại phiên tòa.

Bản án, quyết định của Tòa án phải căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

Như vậy, đây là lần đầu tiên nguyên tắc tranh tụng được thể hiện trong BLTTHS, đồng thời từ đó vấn đề tranh tụng cũng đã được thể hiện trong một loạt các quy định khác nhau của Bộ luật, với mục đích tăng cường tranh tụng trong tố tụng hình sự, nhằm bảo đảm quyền con người, chống oan sai, nhanh chóng xác định sự thật khách quan của vụ án. Nguyên tắc này được thể hiện đậm nét, đặc trưng nhất là tại phiên tòa (sơ thẩm, phúc thẩm) qua các điều luật với các nội dung cụ thể như sau:

1. BLTTHS năm 2015 đã được bổ sung một điều luật về giải quyết yêu cầu, đề nghị trước khi mở phiên tòa (Điều 279), trong đó quy định rõ trách nhiệm của Tòa án đối với việc giải quyết yêu cầu của Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng về việc cung cấp, bổ sung chứng cứ; triệu tập người làm chứng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng khác đến phiên tòa, bảo đảm phiên tòa có đầy đủ các chủ thể tố tụng, các chứng cứ, tài liệu, đồ vật được đưa đến Tòa án để xét xử phải đầy đủ và hợp pháp. Quy định này nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa theo tinh thần cải cách tư pháp mà Đảng ta đã đề ra.

2. Nhằm khắc phục tình trạng chất lượng tranh tụng còn hạn chế ở một số phiên tòa có đông bị cáo, có nhiều luật sư tham gia, do chỉ cho phép tối đa hai Kiểm sát viên tham gia (Điều 189 BLTTHS năm 2003), BLTTHS năm 2015 được

sửa đổi theo hướng Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phải có mặt để thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa. Đối với vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp thì có thể có nhiều Kiểm sát viên. Số lượng cụ thể Kiểm sát viên do Viện trưởng VKSND cùng cấp quyết định, trên cơ sở căn cứ vào tính chất, đặc điểm của từng vụ án (Điều 289).

3. Để bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo, đồng thời nhấn mạnh đến việc tôn trọng ý chí của bị cáo trong trường hợp bị cáo nhận thấy sự vắng mặt của người bào chữa không ảnh hưởng đến quyền tự bào chữa và khắc phục tình trạng phải hoãn phiên tòa nhiều lần do vắng mặt người bào chữa như hiện nay, BLTTHS năm 2015 được sửa đổi quy định về sự có mặt của người bào chữa theo hướng trường hợp người bào chữa vắng mặt lần thứ nhất vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì Tòa án phải hoãn phiên tòa, trừ trường hợp bị cáo đồng ý xét xử vắng mặt người bào chữa. Nếu người bào chữa vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan hoặc được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án vẫn mở phiên tòa xét xử (Điều 291).

4. Khắc phục tình trạng trong thực tế tại nhiều phiên tòa, bị cáo không nhận tội và cho rằng việc khai nhận tại Cơ quan điều tra là do bị ép, bức cung, bảo đảm thống nhất với quy định của Luật tổ chức TAND năm 2014, BLTTHS năm 2015 đã được bổ sung quy định sự có mặt của Điều tra viên tại phiên tòa với tư cách là người đã điều tra vụ án (Điều 296) để góp phần làm rõ những chứng cứ hoặc những vấn đề có liên quan đến vụ án, bảo đảm các chứng cứ được đưa ra có tính thuyết phục cao hơn. Ngoài ra, Bộ luật còn bổ sung quy định về sự có mặt của người giám định, người định giá tài sản (Điều 294) để trình bày các vấn đề liên quan đến việc định giá; và bổ sung quy định về sự có mặt của người phiên dịch, người dịch thuật (Điều 295).

5. Để bảo đảm sự độc lập của Tòa án trong xét xử, bảo đảm phán quyết của Tòa án phải trên cơ sở kết quả xét hỏi, tranh tụng và những chứng cứ đã được kiểm tra công khai tại phiên tòa, BLTTHS năm 2015 đã được bổ sung quy định về giới hạn của việc xét xử trường hợp xét thấy cần xét xử bị cáo về tội danh khác nặng

hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại và thông báo rõ lý do cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết; nếu Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó nhưng quá trình xét xử phải bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo và tuân thủ các quy định khác của Bộ luật (Điều 298).

6. Nhằm cụ thể hóa nguyên tắc tranh tụng trong xét xử, bảo đảm việc tranh tụng không chỉ thể hiện ở phần tranh luận mà còn được thể hiện ngay trong phần xét hỏi. BLTTHS năm 2015 đã nhập thủ tục xét hỏi tại phiên tòa với thủ tục tranh luận tại phiên tòa (Chương XX và Chương XXI của BLTTHS năm 2003) thành “Thủ tục tranh tụng tại phiên tòa” (Mục V Chương XXI - Xét xử sơ thẩm).

7. Quy định của BLTTHS năm 2003 về trình tự xét hỏi còn đặt nặng trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về Hội đồng xét xử, cụ thể Điều 207 quy định: *“Khi xét hỏi từng người, chủ tọa phiên tòa hỏi trước rồi đến các hội thẩm, sau đó đến viện kiểm sát, người bào chữa”*. Hơn nữa, BLTTHS năm 2003 quy định cho Hội đồng xét xử xét hỏi trước và xét hỏi chủ yếu tại phiên tòa là không phù hợp với nguyên tắc tranh tụng trong xét xử. Việc ai hỏi trước, ai hỏi sau là do Chủ tọa phiên tòa điều hành việc xét hỏi quyết định cho phù hợp với từng vụ án và diễn biến cụ thể tại các phiên tòa xét xử. Khắc phục hạn chế này để thể hiện việc tranh tụng được thực hiện ngay trong phần xét hỏi tại phiên tòa, BLTTHS năm 2015 sửa đổi, bổ sung theo hướng Hội đồng xét xử phải xác định đầy đủ những tình tiết về từng sự việc, từng tội trong vụ án và từng người. Chủ tọa phiên tòa điều hành việc hỏi, quyết định người hỏi trước, hỏi sau theo thứ tự hợp lý. Khi xét hỏi từng người, chủ tọa phiên tòa hỏi trước sau đó quyết định để Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện việc hỏi (Điều 307). Đồng thời, Bộ luật còn bổ sung quy định khi được Chủ tọa phiên tòa đồng ý, bị cáo được đặt câu hỏi với bị cáo khác, hỏi người làm chứng, hỏi bị hại, đương sự hoặc người đại diện của họ về các vấn đề có liên quan đến bị cáo (các Điều 309, 310 và 311). Sửa đổi theo hướng này để tạo ra một cơ chế thực sự dân chủ và bình đẳng tại phiên tòa, tạo điều kiện để thực hiện

một cách có hiệu quả nhất quyền buộc tội và gỡ tội tại phiên tòa. Ngoài ra, để phục vụ cho việc tranh tụng, làm sáng rõ các tình tiết của vụ án tại phiên tòa, BLTTHS năm 2015 đã được bổ sung quy định về việc sử dụng các phương tiện khoa học kỹ thuật tại phiên tòa, cụ thể là trường hợp cần kiểm tra chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án hoặc khi bị cáo tố cáo bị bức cung, dùng nhục hình, Hội đồng xét xử quyết định việc cho nghe, xem nội dung được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh liên quan tại phiên tòa (Điều 313); trường hợp cần thiết, Tòa án quyết định hỏi người làm chứng qua mạng máy tính, mạng viễn thông (Điều 311).

8. Để có cơ sở tranh luận dân chủ tại phiên tòa, BLTTHS năm 2015 đã được bổ sung quy định nội dung luận tội của Kiểm sát viên phải phân tích, đánh giá khách quan, toàn diện, đầy đủ những chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định vô tội; tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; hậu quả do hành vi phạm tội gây ra; nhân thân và vai trò của bị cáo trong vụ án; tội danh, hình phạt, áp dụng điểm, khoản, điều của Bộ luật Hình sự, những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; mức bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp; nguyên nhân, điều kiện phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án. Đề nghị kết tội bị cáo theo toàn bộ hay một phần nội dung bản cáo trạng hoặc kết luận về tội nhẹ hơn; đề nghị mức hình phạt chính, hình phạt bổ sung, biện pháp tư pháp, trách nhiệm bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng. Kiến nghị các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật (Điều 321) và nhấn mạnh trách nhiệm của Kiểm sát viên là phải đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận của mình để đối đáp đến cùng từng ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa. Đồng thời, bổ sung trách nhiệm của Hội đồng xét xử là phải lắng nghe, ghi nhận đầy đủ ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người tham gia tranh luận tại phiên tòa để đánh giá khách quan, toàn diện sự thật của vụ án. Trường hợp không chấp nhận ý kiến của những người tham gia phiên tòa thì Hội đồng xét xử phải nêu rõ lý do và được ghi trong bản án (Điều 322).

9. BLTTHS năm 2015 quy định rõ bản án phải căn cứ vào kết quả thẩm vấn, tranh tụng và những chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, theo đó bổ sung yêu

cầu đối với bản án sơ thẩm là phải rõ ý kiến của người bào chữa, bị hại, đương sự, người khác tham gia phiên tòa được Tòa án triệu tập; phân tích lý do mà Hội đồng xét xử không chấp nhận những chứng cứ buộc tội, chứng cứ gỡ tội, yêu cầu, đề nghị của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, bị hại, đương sự và người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ đưa ra; phân tích tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử (Điều 260).

10. Không chỉ bảo đảm tranh tụng ở giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, BLTTHS năm 2015 có những nội dung sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tranh tụng ở cả giai đoạn xét xử phúc thẩm. Cụ thể, ngoài quy định thủ tục bắt đầu phiên tòa và thủ tục tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm được tiến hành như phiên tòa sơ thẩm, Bộ luật còn bổ sung quy định Chủ tọa phiên tòa hỏi người kháng cáo có thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo hay không; nếu có thì chủ tọa phiên tòa yêu cầu Kiểm sát viên trình bày ý kiến về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo. Khi tranh tụng tại phiên tòa, Kiểm sát viên, người khác liên quan đến kháng cáo, kháng nghị phát biểu ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị (khoản 2 Điều 354). Chủ tọa phiên tòa hỏi Kiểm sát viên có thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị hay không; nếu có thì chủ tọa phiên tòa yêu cầu bị cáo và những người liên quan đến kháng nghị trình bày ý kiến về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị.

Như vậy, có thể thấy việc bổ sung các quy định này trong BLTTHS năm 2015 có ý nghĩa rất quan trọng để Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thu thập, củng cố đầy đủ các chứng cứ, tài liệu, tạo cơ sở, căn cứ vững chắc cho việc truy tố, buộc tội và tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án phải có trách nhiệm tạo điều kiện cho Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, những người tham gia tố tụng khác thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình và tranh tụng dân chủ, bình đẳng trước Tòa án; ngoài ra, Tòa án phải có trách nhiệm trong việc giải quyết yêu cầu, đề nghị của Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng về việc cung cấp, bổ sung chứng cứ; sự có mặt của người bào chữa; người giám định, người định giá, người dịch thuật; Điều tra viên và những người khác. Đây cũng là tiền đề quan trọng để các chủ thể thực hiện hoạt

động tranh tụng bảo vệ quan điểm, quyền lợi của mình khi tham gia tố tụng. Chỉ trên cơ sở bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, đánh giá chứng cứ thì hoạt động tranh tụng mới đảm bảo chất lượng và thực thi có hiệu quả.

2.3.2. Điểm mới về thủ tục rút gọn trong tố tụng

Việc phiên tòa xét xử theo thủ tục rút gọn trong tố tụng dân sự được quy định tại Điều 320 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 như sau:

1. Các đương sự, Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải có mặt tại phiên tòa xét xử theo thủ tục rút gọn. Trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử. Đương sự có quyền đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Trường hợp bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì Thẩm phán vẫn tiến hành phiên tòa.

2. Thẩm phán tiến hành thủ tục khai mạc phiên tòa theo quy định tại Điều 239 của Bộ luật này.

3. Sau khi khai mạc phiên tòa, Thẩm phán tiến hành hòa giải, trừ trường hợp không được hòa giải theo quy định tại Điều 206 hoặc không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật này. Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án thì Thẩm phán ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 212 của Bộ luật này. Trường hợp các đương sự không thỏa thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án thì Thẩm phán tiến hành xét xử.

Việc trình bày, tranh luận, đối đáp, đề xuất quan điểm về việc giải quyết vụ án được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương XIV của Bộ luật này.

4. Trường hợp tại phiên tòa mà phát sinh tình tiết mới quy định tại khoản 3 Điều 317 của Bộ luật này làm cho vụ án không còn đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn thì Thẩm phán xem xét, ra quyết định chuyển vụ án sang giải quyết

theo thủ tục thông thường. Trong trường hợp này, thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án được tính theo quy định tại khoản 4 Điều 317 của Bộ luật này.

Thủ tục rút gọn là một dạng đặc biệt của thủ tục tố tụng hình sự, trong đó có sự giản lược bớt một số khâu, một số thủ tục không cần thiết trong việc điều tra, truy tố, xét xử làm cho việc xử lý vụ án nhanh chóng hơn. Việc quy định thủ tục rút gọn trong Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) hiện nay là nhằm tăng cường hiệu quả của cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm; đẩy nhanh việc điều tra, truy tố, xét xử đối với những vụ án ít nghiêm trọng, có tính chất giản đơn, hành vi phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, chứng cứ rõ ràng. Chính vì vậy, mục đích của thủ tục rút gọn là nhanh chóng đưa những người phạm tội có tính chất nêu trên ra xét xử trước Tòa án, để tiết kiệm thời gian, công sức, kinh phí, của cơ quan tiến hành tố tụng, khắc phục tình trạng ứ đọng án. Tuy nhiên, thủ tục rút gọn vẫn yêu cầu phải tuân thủ các nguyên tắc chung của tố tụng hình sự, bảo đảm không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội; việc điều tra, truy tố, xét xử phải vô tư, khách quan; bảo đảm quyền bào chữa và quyền bình đẳng trước pháp luật.

Xuất phát từ những đặc thù tâm sinh lý của người chưa thành niên, đòi hỏi phải có những biện pháp xử lý và những thủ tục tố tụng đặc biệt và từ tình hình thực tế số vụ án về hôn nhân và gia đình ngày càng tăng như hiện nay cũng đòi hỏi phải có thủ tục tố tụng đặc biệt. Việc thành lập Tòa gia đình và người chưa thành niên để rút gọn lại thủ tục xét xử nhằm triển khai các chủ trương, quan điểm của Đảng và pháp luật của Nhà nước về bảo vệ, phát triển gia đình, bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em nói chung và xử lý người chưa thành niên vi phạm pháp luật nói riêng.

2.3.3. Điểm mới về xét xử trực tuyến (online)

Việc tổ chức phiên tòa xét xử trực tuyến đánh dấu bước đột phá trong cải cách tư pháp của hệ thống Tòa án, giúp người dân dễ dàng tiếp cận công lý và đảm bảo các hoạt động xét xử được tổ chức đúng thời hạn luật định, tiết kiệm chi phí, thời gian tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng, cũng như các chi phí xã hội khác của người dân.

Việc xét xử trực tuyến có ý nghĩa đặc biệt đối với các vụ án về tội xâm hại tình dục, kinh tế, tham nhũng, chức vụ; các vụ án có nhiều người tham gia tố tụng... vì phương thức tiến hành tố tụng này cho phép người bị hại, người làm chứng, luật sư và những người tham gia tố tụng khác tham gia phiên tòa tại các địa điểm khác nhau với sự hỗ trợ của thiết bị điện tử, qua đó góp phần bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân tốt hơn, hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, việc xét xử trực tuyến các vụ án hành chính còn tạo thuận lợi cho việc tổ chức phiên tòa, hạn chế việc phải hoãn phiên tòa nhiều lần hoặc xét xử vắng mặt người bị kiện; giảm bức xúc cho người khởi kiện.

Tuy nhiên hiện nay các trang thiết bị phục vụ xét xử trực tuyến của các Tòa án, cơ sở giam giữ chưa được đầu tư đồng bộ, phần lớn thiết bị là đi mượn, cho thuê và tận dụng các thiết bị từ phòng họp trực tuyến hiện có, chuyển đổi công năng để tổ chức xét xử. Các vụ án được lựa chọn xét xử trực tuyến là các vụ án hình sự, dân sự, hành chính có tình tiết, tính chất đơn giản; tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án rõ ràng, song trong thực tế đã phát sinh khó khăn. Khó khăn lớn nhất trong việc tổ chức những phiên tòa trực tuyến đầu tiên là nhận thức của người làm công tác tòa án về xét xử trực tuyến, chuyển đổi số. Hầu hết cán bộ, công chức ít am hiểu về công nghệ của lĩnh vực mới này. Đây là những rào cản về mặt tư duy nhận thức, làm ảnh hưởng đến quá trình triển khai thực hiện.

Do đó, trong thời gian tới để tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả xét xử trực tuyến, cần đầu tư nguồn kinh phí để nâng cấp hệ thống mạng lưới kỹ thuật; giao cụ thể chỉ tiêu xét xử trực tuyến đối với Thẩm phán và đưa vào tiêu chí thi đua để bình xét hằng năm. Khen thưởng kịp thời đối với những tập thể, cá nhân tích cực trong việc tổ chức phiên tòa trực tuyến; đồng thời có các hướng dẫn cụ thể hơn liên quan đến các vấn đề như: Phối hợp trong thực hiện các thủ tục tố tụng trước khi bắt đầu phiên tòa tại các điểm cầu; các trường hợp đường truyền bị mất tín hiệu trong quá trình xét xử, tuyên án và thời gian bị gián đoạn kéo dài

Tiểu kết: Trải qua hơn 78 năm xây dựng và phát triển, hệ thống TAND đã không ngừng đổi mới cả về tổ chức và hoạt động để đáp ứng yêu cầu ngày càng

cao, nhiệm vụ ngày càng nặng nề đặt ra trong các giai đoạn cách mạng của đất nước. Địa vị pháp lý của tòa án được khẳng định là trung tâm của hoạt động tư pháp; tổ chức bộ máy dần được hoàn thiện; chức năng, nhiệm vụ được tăng cường; chất lượng, hiệu quả công tác không ngừng được nâng cao, hoàn thành tốt các chỉ tiêu, yêu cầu Quốc hội đề ra. Đội ngũ thẩm phán, cán bộ tòa án dần được củng cố về số lượng và nâng cao chất lượng; cơ sở vật chất, điều kiện bảo đảm có bước cải thiện đáng kể. Việc đẩy mạnh công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng gắn với xây dựng TAND trong sạch, vững mạnh trong thời gian gần đây theo Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 (khóa XI và XII) đã nâng cao vị thế, uy tín của tòa án và góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng, phát triển đất nước có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế, uy tín quốc tế như ngày nay. Bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn hoạt động của Tòa án nhân dân thời gian qua đã bộc lộ một số bất cập, hạn chế, như tổ chức bộ máy ở một số tòa án có chỗ chưa thực sự khoa học, thiếu đồng bộ, chưa sát thực tiễn; biên chế thiếu nhiều so với yêu cầu, nhiệm vụ; đội ngũ cán bộ có chức danh tư pháp còn thiếu, cơ cấu không hợp lý, chuyên gia đầu ngành còn ít; một số cán bộ hạn chế về trình độ, năng lực; công tác hành chính tư pháp, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động chưa đáp ứng yêu cầu; chính sách tiền lương còn bất cập; cơ sở vật chất, phương tiện làm việc của tòa án chưa thực sự đáp ứng tốt yêu cầu, nhiệm vụ. Bên cạnh đó, tình hình quốc tế hiện nay có nhiều diễn biến mới, phức tạp, khó dự báo; đất nước đứng trước nhiều thuận lợi, thời cơ, nhưng cũng phải đối diện với những khó khăn, thách thức mới. Bối cảnh đó đặt ra nhiều yêu cầu mới đối với hệ thống TAND.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN TỔ CHỨC HỆ THỐNG TÒA ÁN NHÂN DÂN

3.1. Tình hình thực hiện các quy định mới về hệ thống tổ chức Tòa án nhân dân sau Hiến pháp và luật

Thứ nhất, 10 năm qua, quy mô dân số và quy mô nền kinh tế tăng nhanh (dân số tăng thêm gần 11 triệu người và GDP tăng gấp 2,4 lần); đất nước hội nhập quốc tế sâu rộng đã kéo theo sự gia tăng mạnh các loại tội phạm, tranh chấp và khiếu kiện, nhất là các tội phạm phi truyền thống, tội phạm xuyên quốc gia và các loại tranh chấp mới. Sự ra đời và phát triển nhanh chóng của kinh tế số, kinh tế chia sẻ đã làm phát sinh nhiều loại tranh chấp chưa từng xảy ra trước đây, đặt ra nhiệm vụ cho tòa án phải theo kịp xu thế và giải quyết kịp thời.

Thứ hai, quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật thời gian qua đã giao thêm cho tòa án nhiều nhiệm vụ, thẩm quyền mới để phù hợp với vị trí, vai trò là cơ quan thực hiện quyền tư pháp. Trong đó, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định, tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng. Xu thế mở rộng thẩm quyền, tăng thêm nhiệm vụ cho tòa án cũng góp phần dẫn tới thực trạng số lượng vụ việc tòa án phải giải quyết hằng năm tăng trung bình 8%. Thực tế cho thấy, số lượng vụ việc tòa án giải quyết năm 2020 cao gấp hơn 3 lần so với năm 2005 và cao gấp gần 2 lần so với năm 2012.

Thứ ba, thực trạng tổ chức và hoạt động của TAND đang tồn tại mâu thuẫn lớn giữa sự gia tăng mạnh về số lượng công việc phải giải quyết với yêu cầu tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 17-4-2015, của Bộ Chính trị, “Về việc tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức”; giữa việc thực hiện chế độ, chính sách theo quy định hiện hành với việc bảo đảm chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức, tương ứng với sự gia tăng về khối lượng và hiệu quả công tác, cũng như theo yêu cầu ngày càng cao của cải cách tư pháp.

Thứ tư, yêu cầu, đòi hỏi của nhân dân đối với hoạt động của tòa án ngày càng cao; nhiệm vụ bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp năm 2013 đặt ra cho hệ thống TAND trọng trách lớn, phải không ngừng nỗ lực để nâng cao uy tín trước nhân dân, thực sự là chỗ dựa của người dân trong bảo vệ công lý.

Thứ năm, xu thế hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng đã và đang đặt ra yêu cầu phải thực hiện đầy đủ, hiệu quả các cam kết quốc tế của Việt Nam, chủ động, tích cực tham gia có trách nhiệm vào các định chế pháp lý quốc tế. Do vậy, tòa án phải rà soát, đề xuất cải cách thể chế, pháp luật cho phù hợp; đồng thời, khẩn trương đào tạo nguồn cán bộ chất lượng cao, đủ trình độ giải quyết các tranh chấp quốc tế, các vụ việc có yếu tố nước ngoài và các loại vụ việc mới phát sinh thuộc thẩm quyền.

Thứ sáu, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã tạo ra thời cơ đối với tòa án trong việc ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo để đổi mới tổ chức bộ máy; nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động; tăng cường công khai, minh bạch; tạo các điều kiện thuận lợi để người dân tiếp cận công lý; tăng cường quản lý, giám sát hoạt động của tòa án theo thời gian thực tế.

Thứ bảy, cải cách tư pháp nói chung, đổi mới tổ chức và hoạt động của tòa án nói riêng là xu thế toàn cầu, có tính liên tục, phổ biến không chỉ ở Việt Nam mà còn diễn ra ở tất cả các quốc gia trên thế giới. Ở nước ta, nhiệm vụ này đặc biệt cần thiết trong bối cảnh nền tư pháp còn nhiều yếu kém, hạn chế trên các phương diện: thể chế pháp lý, tổ chức bộ máy, năng lực trình độ và điều kiện bảo đảm. Bên cạnh đó, thực tiễn thi hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 và một số đạo luật về tổ tụng tư pháp đã bộc lộ nhiều vướng mắc, bất cập trong tổ chức và hoạt động cần sớm được sửa đổi để đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, xây dựng tòa án xứng đáng là biểu tượng của công lý, lẽ phải và niềm tin.

Thứ tám, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đặt ra nhiệm vụ phải xây dựng tòa án chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Đây là cấu phần quan trọng của Chiến lược xây dựng và

hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

Thứ chín, hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách tiếp tục được hoàn thiện, nhưng thực tiễn thi hành cũng đang bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập, chưa đáp ứng kịp thời, đầy đủ yêu cầu của thực tiễn. Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 sau hơn 5 năm thi hành cũng đã phát sinh nhiều bất cập cần phải nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, để phù hợp với chủ trương cải cách tư pháp, bảo đảm tính độc lập của tòa án, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới.

Từ những vấn đề đặt ra như trên, cần thiết phải đổi mới tổ chức bộ máy Tòa án nhân dân để khắc phục cho được những bất cập, hạn chế trong thực tiễn và đáp ứng tốt yêu cầu của tình hình mới.

3.2. Hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân

Hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân là nội dung quan trọng, xuyên suốt trong quá trình cải cách tư pháp ở nước ta. Đảng và Nhà nước luôn luôn bảo đảm bằng những cơ sở chính trị và cơ sở pháp lý để Tòa án nhân dân thực sự là chỗ dựa của nhân dân, nơi người dân tìm đến để bảo vệ công lý, duy trì lẽ phải và công bằng. Nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau, nên tổ chức và hoạt động của tòa án vẫn chưa đáp ứng được những yêu cầu của thực tiễn đặt ra. Cải cách tư pháp là chủ trương lớn của Đảng, chủ trương này được thể hiện một cách đầy đủ, cụ thể và rõ ràng nhất trong Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị về *Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, cả về mục tiêu, quan điểm, phương pháp và nhiệm vụ, cũng như tổ chức thực hiện. Đây là cơ sở chính trị quan trọng, là kim chỉ nam cho các hoạt động thực tiễn về tư pháp.

Trải qua gần 20 năm, kể từ ngày Nghị quyết số 49 được ban hành, công cuộc cải cách tư pháp nói chung và cải cách tổ chức và hoạt động của tòa án nhân dân nói riêng đã đạt được những thành tựu quan trọng: nhận thức và sự quan tâm đối với công tác tư pháp có nhiều thay đổi theo hướng tích cực; tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp từng bước được tinh gọn và xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền; chất lượng hoạt động tư pháp đã được nâng lên một bước, hạn chế tình

trạng oan, sai, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, tạo môi trường ổn định cho sự phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế. Cải cách tư pháp đã đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu và định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đề cao vai trò của tòa án, bảo đảm tòa án là trung tâm của hệ thống tư pháp và xét xử là hoạt động trọng tâm trong hoạt động tố tụng là quan điểm và chủ trương mang tính đột phá của Đảng trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai cải cách tư pháp trong thời gian qua cho thấy cả về mặt nhận thức cũng như thực tiễn xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật - những cơ sở lý luận và pháp lý quan trọng bảo đảm tòa án là trung tâm, xét xử là trọng tâm vẫn chưa có chuyển biến đáng kể. Tổ chức và hoạt động của tòa án vẫn còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thực tiễn. Chính vì vậy, theo chủ trương Đại hội XIII của Đảng tiếp tục đề ra quan điểm và chủ trương cải cách tư pháp trong giai đoạn mới: “Xây dựng và thực hiện chiến lược cải cách tư pháp giai đoạn mới theo hướng tiếp tục hoàn thiện tổ chức, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động và uy tín của tòa án nhân dân, cơ quan thực hiện quyền tư pháp và các cơ quan, tổ chức tham gia vào quá trình tố tụng tư pháp”.

Để thực hiện một cách hiệu quả các quan điểm trên đây của Đảng, chúng ta phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhưng trong khuôn khổ bài viết này, tác giả chỉ tập trung vào nhóm giải pháp xây dựng và hoàn thiện về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân.

Thứ nhất, xây dựng và hoàn thiện hệ thống bộ máy của Tòa án nhân dân. Mỗi nhánh quyền lực đều có đặc trưng riêng, thể hiện bản chất của nhánh quyền lực đó và quyết định đến cách thức tổ chức và hoạt động của nhánh quyền lực tương ứng. Độc lập là đặc trưng quan trọng nhất và tất yếu của quyền tư pháp. Nếu quyền tư pháp bị tác động, can thiệp trái pháp luật từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân thì nó sẽ không thể vận hành một cách khách quan, mà tính khách quan lại là yêu

cầu tất yếu thể hiện công lý. Nếu tư pháp không bảo đảm tính khách quan thì chắc chắn công lý sẽ không được thực thi, lẽ phải, công bằng sẽ không được đặt đúng nơi cần đặt và khi đó, không thể thực hiện được sứ mệnh của quyền tư pháp trong nhà nước pháp quyền. Chính vì vậy, độc lập là đặc trưng tất yếu của quyền tư pháp.

Để bảo đảm tòa án thực sự độc lập, chúng ta phải thực hiện đồng bộ các giải pháp, nhưng trước tiên phải tổ chức hệ thống tòa án sao cho độc lập với các cơ quan trong hệ thống chính trị và độc lập giữa các cấp tòa án với nhau. Đối với hệ thống tổ chức của tòa án, không có tòa án cấp trên và tòa án cấp dưới, các tòa án phải độc lập với nhau. Đây cũng là quan điểm xuyên suốt của Đảng trong tiến trình cải cách tư pháp nói chung và cải cách tòa án nói riêng.

Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 02-6-2005 *Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020* đã khẳng định: “Tổ chức hệ thống tòa án theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính, gồm: Tòa án sơ thẩm khu vực được tổ chức ở một hoặc một số đơn vị hành chính cấp huyện; Tòa án phúc thẩm có nhiệm vụ chủ yếu là xét xử phúc thẩm và xét xử sơ thẩm một số vụ án; Tòa thượng thẩm được tổ chức theo khu vực có nhiệm vụ xét xử phúc thẩm; Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm”. Đây là quan điểm mang tính đột phá của Đảng nhằm bảo đảm sự độc lập của tòa án và nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả và uy tín của Tòa án nhân dân.

Tuy nhiên, chúng ta phải thẳng thắn thừa nhận quan điểm của Đảng về tổ chức hệ thống tòa án theo thẩm quyền xét xử ở chừng mực nào đó chưa thực hiện được vì chưa có cơ sở pháp lý cho vấn đề này. Hiện nay, hệ thống bộ máy tòa án vẫn được tổ chức theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, bao gồm: Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân các cấp, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện và Tòa án quân sự. Như vậy, chủ trương của Đảng về việc thành lập Tòa án sơ thẩm khu vực vẫn chưa được thực hiện trên thực tế. Trong thời gian tới, chúng ta phải quán triệt một cách sâu sắc các quan điểm của Đảng

nhằm hoàn thiện tổ chức bộ máy Tòa án nhân dân, đặc biệt là Tòa án nhân dân cấp huyện theo hướng thành lập Tòa án sơ thẩm khu vực.

Việc thành lập Tòa án sơ thẩm khu vực sẽ đáp ứng được hai tiêu chí vô cùng quan trọng:

Một là, bảo đảm nguyên tắc độc lập. Độc lập là nguyên tắc hiến định. Điều 103, khoản 2, Hiến pháp năm 2013 quy định: “Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm”. Thực tiễn tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân cấp huyện trong thời gian qua cho thấy, từ tên gọi, trụ sở làm việc, sinh hoạt Đảng đều gắn với đơn vị hành chính cấp huyện. Bên cạnh đó, cơ chế tài chính của ngành tòa án nói chung và Tòa án nhân dân cấp huyện nói riêng vẫn không hoàn toàn tự chủ. Hằng năm, Tòa án nhân dân cấp huyện vẫn phải nhờ ủy ban nhân dân cùng cấp hỗ trợ tài chính để nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị và phương tiện làm việc hoặc tổ chức phiên tòa lưu động... Ngoài ra, các cơ quan trong hệ thống chính trị cùng cấp và người có thẩm quyền trong các cơ quan đó đều có tiếng nói, đôi khi quyết định đến việc bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo cũng như các chức danh tư pháp của Tòa án nhân dân cấp huyện, làm cho tòa án rất khó độc lập trong quá trình tổ chức và hoạt động, đặc biệt là tòa án hành chính. Thực tế đã có trường hợp cả cấp ủy đảng và chính quyền địa phương can thiệp trái pháp luật vào hoạt động của tòa án, làm cho phán quyết của tòa án không phản ánh đúng sự thật khách quan (ví dụ: vụ án đất đai ở Đồ Sơn, Hải Phòng năm 2005). Bởi vậy, nếu Tòa án sơ thẩm khu vực được thành lập sẽ khắc phục được những bất cập nêu trên. Vì khi đó Tòa án sơ thẩm khu vực sẽ không còn gắn với đơn vị hành chính cấp huyện nữa.

Hai là, góp phần tinh giản biên chế và tinh gọn bộ máy. Đảng và Nhà nước ta đang quyết liệt thực hiện chủ trương tinh giản biên chế và tinh gọn bộ máy. Con người và bộ máy nằm trong mối quan hệ thống nhất, bổ sung cho nhau, tác động lẫn nhau và ảnh hưởng nhau. Cán bộ có năng lực nhưng làm việc trong bộ máy cồng kềnh, nhiều tầng, nấc thì công việc sẽ không bảo đảm hiệu lực, hiệu quả.

Ngược lại, bộ máy tinh gọn, năng động nhưng cán bộ lại không có năng lực thì chất lượng công việc cũng không được bảo đảm. Do đó, chúng ta phải đổi mới cả hai yếu tố trong mối quan hệ thống nhất này.

Nhưng, trên thực tế, việc thực hiện chủ trương tinh giản biên chế gặp rất nhiều khó khăn, đôi khi không khả thi vì lý do chính là Chính phủ cũng như từng hệ thống cơ quan chưa xây dựng được bộ tiêu chí mang tính định lượng để đánh giá từng vị trí việc làm. Bên cạnh đó, công tác đánh giá cán bộ, công chức, viên chức còn mang tính hình thức, nể nang, chưa thực chất. Kết quả gần như 100% hoàn thành nhiệm vụ trở lên, với kết quả đó thì không thể loại ai ra khỏi hệ thống được. Nhưng, nếu Tòa án sơ thẩm khu vực được thành lập thì chắc chắn chủ trương tinh giản biên chế và tinh gọn bộ máy trong ngành tòa án sẽ được tiến hành một cách hiệu quả.

Với tiêu chí một, hai nhưng không quá ba đơn vị hành chính cấp huyện thành lập một Tòa án sơ thẩm khu vực, thì cả nước có 700 huyện (làm tròn), bình quân hai huyện thành lập một Tòa án sơ thẩm khu vực thì sẽ giảm được 350 đơn vị tòa án. Tương tự như vậy cũng sẽ giảm được 350 đơn vị viện kiểm sát (viện kiểm sát phải tổ chức phù hợp với mô hình tổ chức của tòa án). Và khi đó sẽ tinh giản được 5.600 biên chế (mỗi đơn vị tòa án cần phải có ít nhất 8 biên chế). Thực tiễn xét xử cho thấy, có những đơn vị tòa án, lượng án giải quyết trong năm chưa đến 100 vụ (các huyện đảo và các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa...) nhưng vẫn phải tổ chức tòa án ở đó, gây lãng phí rất nhiều cho ngân sách nhà nước. Hơn nữa, việc thành lập Tòa án sơ thẩm khu vực hoàn toàn đúng với tư tưởng Hồ Chí Minh: chỉ đặt Tòa án nơi có việc.

Thứ hai, bảo đảm công khai, minh bạch và tăng cường khả năng tiếp cận công lý cho công dân.

Quyền tư pháp là một bộ phận hợp thành quyền lực nhà nước. Quyền lực nhà nước là công khai, hợp pháp, do đó, quyền tư pháp đương nhiên phải công khai, hợp pháp. Nhà nước phải có cơ chế pháp lý bảo đảm tính công khai của quyền tư pháp để hạn chế sự tha hóa từ nhánh quyền lực thứ ba.

Tư pháp công khai là tư pháp không giữ kín, tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân đều có thể biết và giám sát được. Công khai cần được thể hiện trong những hoạt động cụ thể, từ: (1) xây dựng pháp luật về tư pháp. Toàn bộ quy trình xây dựng pháp luật về tư pháp cần phải được công khai để nhân dân biết, tham gia và giám sát nhằm hạn chế tối đa tình trạng tham nhũng chính sách trong các dự án luật đã và đang tồn tại; (2) hệ thống tòa án. Bộ máy tòa án phải được thành lập một cách công khai, đúng pháp luật. Trụ sở làm việc của tòa án cần phải được thông báo công khai, rộng rãi để mọi người dân biết, liên hệ dễ dàng, thuận tiện; (3) hoạt động của tòa án. Hoạt động chính của tòa án là xem xét cần phải công khai. Xét xử công khai bao gồm cả phiên tòa xét xử công khai (trừ trường hợp phiên tòa xử kín theo quy định pháp luật). Xét xử công khai bao gồm: tổng số vụ án thụ lý và xét xử từng năm; Số lượng án oan, sai, hủy, sửa; Công khai bản án, quyết định; Công khai án lệ; (4) Thẩm phán. Toàn bộ quy trình tuyển chọn, bổ nhiệm, nhiệm kỳ, chế độ đãi ngộ đối với Thẩm phán phải được công khai. Công khai số lượng Thẩm phán, thu nhập của Thẩm phán, đặc biệt phải công khai số lượng Thẩm phán vi phạm pháp luật và đạo đức nghề nghiệp trong từng năm cũng như trong cả nhiệm kỳ để nhân dân giám sát được hiệu quả (điều này càng trở nên quan trọng trong điều kiện Việt Nam chưa có một tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ mạnh, đủ uy tín, đủ công cụ để quản lý đội ngũ Thẩm phán).

Minh bạch tư pháp được thể hiện ở tính rõ ràng, rành mạch và dễ hiểu trong các quy định pháp luật về tư pháp; trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm của từng cấp tòa án; trong các phán quyết của tòa án; trong quy trình bổ nhiệm thẩm phán. Tư pháp trong Nhà nước pháp quyền phải bảo đảm công khai, minh bạch các quyết định của mình. Các quyết định đó phải được giới luật sư, truyền thông, công chúng biết và giám sát - yếu tố quan trọng để kiểm soát nhánh quyền lực thứ ba (quyền tư pháp).

Tăng cường khả năng tiếp cận công lý cho người dân.

Công lý là một giá trị, là lẽ phải, là nhân ái, không thiên vị, không bị sự chi phối bởi lợi ích bất chính. Đó là sự công bằng, bình đẳng, khách quan, vô tư trong

xét xử và giải quyết các vấn đề xung đột lợi ích. Đây vừa là yêu cầu và mục tiêu phát triển của tư pháp trong Nhà nước pháp quyền. Tòa án là hiện thân của công lý. Xuyên suốt chiều dài lịch sử khi nói đến công lý là nói đến tòa án. Tòa án là biểu tượng của công lý - nơi người dân tìm đến để duy trì lẽ phải và công bằng. Tòa án với tư cách là thiết chế trung tâm của quyền tư pháp có nhiệm vụ duy trì và bảo vệ công lý. Điều 102, khoản 3, Hiến pháp 2013 quy định: Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân... Quy định này là kết quả của quá trình pháp điển hóa các quan điểm của Đảng về khả năng tiếp cận công lý cho người dân. Cụ thể, Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã khẳng định: Đổi mới thủ tục hành chính trong các cơ quan tư pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận công lý; hoặc đổi mới quy trình xây dựng pháp luật, về thẩm quyền xét xử, về tranh tụng, về luật sư, về trợ giúp pháp lý... lấy bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân làm mục tiêu. Văn kiện Đại hội Đảng XIII tiếp tục khẳng định “Hoạt động tư pháp phải có trọng trách bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân” (tr.149).

Tòa án, thông qua hoạt động xét xử đưa ra các phán quyết về các tranh chấp, xung đột trong xã hội, các chủ thể có liên quan có nghĩa vụ phải thi hành các phán quyết tòa án đã đưa ra - đây chính là phương thức để tòa án duy trì và bảo vệ công lý. Do đó, khi người dân tiếp cận đến tòa án thì điều đó cũng có nghĩa là người dân tiếp cận đến công lý, tìm kiếm công lý nơi tòa án. Tăng cường khả năng tiếp cận công lý cho người dân nghĩa là tăng cường khả năng của người dân tiếp cận đến tòa án. Để làm được điều này đòi hỏi phải tăng cường khả năng từ hai phía.

- Phía nhà nước: Nhà nước phải bảo đảm quyền được xét xử và xét xử kịp thời, quyền bình đẳng trước pháp luật, trước tòa án. Công lý chậm trễ là công lý bất công, công lý bị trì hoãn là công lý bị từ chối. Chính vì vậy, Công ước của Liên hợp quốc về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 xác định “Bất cứ người nào do bị bắt hoặc bị giam giữ mà bị tước tự do đều có quyền yêu cầu xét xử trước tòa án nhằm mục đích để tòa án đó có thể quyết định không chậm trễ về tính hợp pháp

của việc giam giữ và trả lại tự do nếu việc giam giữ là trái pháp luật”; “Bất kỳ người nào đều có quyền đòi hỏi việc xét xử công bằng và công khai do một tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị và được lập ra trên cơ sở pháp luật để quyết định về lời buộc tội trong vụ án hình sự hoặc xác định quyền và nghĩa vụ của người đó trong tố tụng dân sự”.

Bên cạnh đó, Nhà nước phải bảo đảm quyền có mặt trong khi xét xử của bị can, bị cáo; quyền bào chữa và nhờ người khác bào chữa; quyền kháng cáo yêu cầu tòa án cao hơn xem xét lại bản án và hình phạt. Cùng đó, Nhà nước phải có chính sách phù hợp để xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp đủ về số lượng, vững về chính trị, giỏi về nghiệp vụ, tinh thông pháp luật, kỷ cương và bản lĩnh, công tâm và trách nhiệm. Quyền tiếp cận công lý đòi hỏi Nhà nước phải đa dạng hóa các hình thức trợ giúp pháp lý; đa dạng hóa các thủ tục tố tụng tư pháp. Các thủ tục tố tụng phải bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, bảo đảm sự bình đẳng của các chủ thể tham gia và triệt để tôn trọng quyền con người, quyền công dân.

- Phía công dân:

Từng người dân phải thường xuyên nâng cao ý thức pháp luật, tạo thói quen khai thác và sử dụng các dịch vụ pháp lý (cả dịch vụ pháp lý công và dịch vụ pháp lý tư) nhằm bảo vệ và thực hiện ngày càng tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Đồng thời góp phần thúc đẩy các dịch vụ pháp lý phát triển.

KẾT LUẬN

Trong suốt thời gian dài hệ thống Tòa án được tổ chức theo nguyên tắc đơn vị hành chính lãnh thổ, mô hình tổ chức này làm cho hệ thống Tòa án ở nước ta trở nên cồng kềnh, thiếu khoa học gây lãng phí về nguồn lực và vật lực không thể đầu tư phát triển cơ sở vật chất. Đồng thời, địa vị pháp lý của Tòa án chưa được nhìn nhận đúng mức không chỉ trong quần chúng nhân dân mà cả trong các cơ quan hữu quan khác, điều này gây cản trở rất lớn trong quá trình giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhất là các vụ án hành chính. Khi Tòa án xét xử có quá nhiều sự tác động, can thiệp, chỉ đạo từ cơ quan, cá nhân bên ngoài làm cho tính

độc lập của Tòa án trong hoạt động xét xử ít nhiều bị tác động, dẫn đến sự thiếu khách quan trong quá trình giải quyết các vụ án. Qua nghiên cứu định hướng cải cách tư pháp của Đảng đã đề ra, cùng với quy định của đạo luật cao nhất nhà nước là Hiến pháp quy định về cơ cấu tổ chức hệ thống Tòa án, có đủ cơ sở để tác giả đưa ra kiến nghị về việc tổ chức hệ thống Tòa án theo thẩm quyền xét xử kết hợp giữ lại Tòa án nhân dân cấp tỉnh được tổ chức theo đơn vị hành chính cấp tỉnh. Đó là sự cần thiết và phù hợp với tình hình thực tiễn trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền của nước ta trong giai đoạn mới.

Qua nghiên cứu những điểm mới về tổ chức hoạt động của Tòa án Nhân dân, định hướng cải cách tư pháp của Đảng đã đề ra, cùng với quy định của đạo luật cao nhất nhà nước là Hiến pháp quy định về cơ cấu tổ chức hệ thống Tòa án.

Thứ nhất, kiến nghị về thẩm quyền thành lập, giải thể và thẩm quyền quản lý Tòa án nhân dân cấp cao; Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Tòa án nhân dân sơ thẩm khu vực. Thẩm quyền thành lập, giải thể Tòa án nhân dân cấp cao; Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sẽ do Quốc hội quyết định và Tòa án nhân dân sơ thẩm khu vực thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thông qua kiến nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Thẩm quyền quản lý Tòa án nhân dân cấp cao; Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Tòa án nhân dân sơ thẩm khu vực. Tác giả kiến nghị nên quy định thẩm quyền này giao cho Tòa án nhân dân tối cao thực hiện không cần phối hợp với Hội đồng nhân dân.

Cuối cùng là kiến nghị cơ cấu tổ chức của từng cấp Tòa án cụ thể gắn liền với chức năng chính cụ thể là: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống bộ máy của Tòa án nhân dân. Mỗi nhánh quyền lực đều có đặc trưng riêng, thể hiện bản chất của nhánh quyền lực đó và quyết định đến cách thức tổ chức và hoạt động của nhánh quyền lực tương ứng. Độc lập là đặc trưng quan trọng nhất và tất yếu của quyền tư pháp. Nếu quyền tư pháp bị tác động, can thiệp trái pháp luật từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân thì nó sẽ không thể vận hành một cách khách quan, mà tính khách quan lại là yêu cầu tất yếu thể hiện công lý. Nếu tư pháp không bảo đảm tính khách

quan thì chắc chắn công lý sẽ không được thực thi, lẽ phải, công bằng sẽ không được đặt đúng nơi cần đặt và khi đó, không thể thực hiện được sứ mệnh của quyền tư pháp trong nhà nước pháp quyền. Chính vì vậy, độc lập là đặc trưng tất yếu của quyền tư pháp.

Trong thời gian nghiên cứu đề tài giúp tác giả đã tích góp được một lượng kiến thức vô cùng quý giá, để phục vụ cho công việc sau này và nhận thấy được vai trò, vị trí của cơ quan Tòa án vô cùng quan trọng không chỉ trong bộ máy nhà nước, mà còn đối với toàn xã hội. Hy vọng sẽ góp phần cung cấp thêm kiến thức, tài liệu tham khảo cho những đối tượng có quan tâm về cơ cấu tổ chức hệ thống Tòa án của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

*** Danh mục văn bản quy phạm pháp luật**

Hiến pháp năm 1946

Hiến pháp năm 1959

Hiến pháp 1980

Hiến pháp 1992

Hiến pháp năm 2013

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1981

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân sửa đổi năm 1988

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1992

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân sửa đổi năm 1993

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân sửa đổi năm 1995

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014

Sắc lệnh số: 33C/SL ngày 13 tháng 9 năm 1945 của Chủ tịch chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ Cộng hòa về việc thiết lập các Tòa quân sự

Sắc lệnh số: 13/SL ngày 24 tháng 01 năm 1946 của Chủ tịch chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ Cộng hòa về việc tổ chức Tòa án và các ngạch Thẩm phán

Sắc lệnh số: 85/SL, ngày 22-5-1950 của Chủ tịch chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ Cộng hòa về việc cải cách bộ máy tư pháp và luật tố tụng.

*** Danh mục sách, báo, tạp chí**

Nguyễn Đăng Dung, *Nguyên tắc độc lập của Tòa án và quy định của Hiến pháp năm 2013*, Tạp chí Nguyên cứu lập pháp, số 20 (276), kỳ 2, 10-2014

Nguyễn Đăng Dung, *Thế chế tư pháp trong Nhà nước pháp quyền*, NXB Tư pháp, 2004

Nguyễn Minh Hải, *Một số ý kiến về dự thảo lần 4 Luật tổ chức Tòa án nhân dân sửa đổi*, báo chí Tòa án, số 7, 4-2014

Nguyễn Thảo, *Một số vướng mắc, bất cập trong Luật tổ chức tòa án nhân dân năm 2002*,

Phạm Hồng Phong, *Tòa án nhân dân sơ thẩm khu vực – bước đột phá trong cải cách tư pháp*, Tạp chí Nguyên cứu lập pháp, số 20 (276), kỳ 2, 10-2014

Trần Văn Quý, *Hoàn thiện tổ chức và hoạt động của tòa án nhân dân theo tinh thần Văn kiện Đại hội XIII*.

Nguyễn Hà, *Một số điểm mới của luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014*,